

Trục vít me bi
ELGD-BS-KF-120
Số bộ phận: 8176876

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Hành trình làm việc	50 mm...2500 mm
Kích thước	120
Dự trữ hành trình	0 mm
Khe đảo ngược	0.15 mm
đường kính trục chính	25 mm
Tăng trục chính	5 mm/vòng...30 mm/vòng
Vị trí lắp đặt	bất kì
Dẫn hướng	Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn
Cấu trúc xây dựng	Trục tuyến tính cơ điện với vít me bi
Loại động cơ	Động cơ bước Động cơ servo
Loại trục chính	Trục vít bi
Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường	Tương đối
Phát hiện vị trí	cho cảm biến cảm ứng
Tăng tốc tối đa	15 m/s ²
Số vòng quay tối đa	3200 1/phút
Tốc độ tối đa	0.27 m/s...1.6 m/s
Độ chính xác lặp lại	±,01 mm
Thời gian bật	100%
Tuân thủ LABS	VDMA24364-C1-L
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C...60 °C
Phù hợp với thực phẩm	xem thông tin tài liệu bổ xung
Mức độ bảo vệ	IP40
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 °C...60 °C
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối	1 mJ
Lưu ý về năng lượng va chạm ở vị trí cuối	Ở tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa là 0,01 m/s
Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2	3550000 mm ⁴
Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2	8985000 mm ⁴
Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa	0.344 N m...0.957 N m
Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu	0.167 N m...0.254 N m

Đặc tính	Giá trị
Lực tối đa Fy	4300 N...8400 N
Lực tối đa Fz	4300 N...8400 N
Lực tối đa Fy trực tổng thể	2957 N...5914 N
Lực tối đa Fz trực tổng thể	5608 N...9000 N
Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	17576 N...35153 N
Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	17576 N...35153 N
Thời điểm tối đa Mx	170 N m...350 N m
Max. Moment My	50 N m...620 N m
Mô-men tối đa Mz	60 N m...580 N m
Mô men tối đa Mx trực tổng thể	207 N m...378 N m
Mô men tối đa My trực tổng thể	63 N m...641 N m
Mô men tối đa Mz trực tổng thể	76 N m...527 N m
Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	730 N m...1459 N m
Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	162 N m...1920 N m
Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	162 N m...1920 N m
Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng	80 mm
Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động	750 N
Lực nạp tối đa Fx	3520 N
Mômen quán tính xoắn Nó	1433600 mm ⁴
Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình	2.633 kgcm ² ...2.719 kgcm ²
Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải	0.00633 kgcm ² ...0.2282 kgcm ²
Mô men quán tính khối lượng JO	0.76031 kgcm ² ...1.0338 kgcm ²
Nạp liệu không đổi	5 mm/vòng...30 mm/vòng
Tuổi thọ tham khảo	5000 km
Khoảng thời gian bảo trì	bôi trơn suốt đời
Khối lượng di chuyển	1814 g...3327 g
trọng lượng sản phẩm	6822 g...45829 g
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	6087 g...9079 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	147 g
Độ võng động (Tải trọng di chuyển)	0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm
Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)	0,1% chiều dài của trục
Bộ truyền động mã giao diện	S60
Vật liệu nắp cuối	Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn
Hồ sơ vật liệu	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Chất liệu của băng che	thép không gỉ hợp kim cao
Vật liệu nắp truyền động	Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn
Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt	Thép
Vật liệu ray dẫn hướng	Thép
Vật liệu các ổ trượt	Hợp kim nhôm rèn
Vật liệu đai ốc trục chính	Thép
Trục chính vật liệu	Thép